

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 48 /QĐ-MNTQ

Quận 7, ngày 12 tháng 1 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán Thu - Chi ngân sách Nhà nước năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ vào Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân Quận 7 về việc tổ chức lại Trường Mầm non Tân Quy và Trường Mầm non Sơn Ca thành Trường Mầm non Tân Quy;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 của Trường Mầm non Tân Quy.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thông báo công khai quyết toán Thu - Chi ngân sách Nhà nước năm 2022 (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Toàn thể cán bộ, viên chức Trường Mầm non Tân Quy chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Niêm yết tại trụ sở cơ quan;
- Phòng TC – KH Quận 7;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Thân Thị Thanh Tao

TRƯỜNG MẦM NON TÂN QUY

Chương: 622 - 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MNTQ ngày 12/ 1 /2023 của Trường Mầm non Tân Quy)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi sự nghiệp:				
I	Số thu sự nghiệp	4.939	4.939		
1	Hóa đơn bán hàng	209	209		
2	Thu khác	1.605	1.605		
	Tổ chức phục vụ bán trú	649	649		
	Vệ sinh bán trú	63	63		
	Thiết bị vật dụng bán trú	52	52		
	Anh văn	462	462		
	Thẻ dực nhíp điệu	189	189		
	Vẽ	190	190		
	Hoạt động giữ trẻ hè				
3	Thu hộ chi hộ	3.125	3.125		
	- Đồ dùng học phẩm	71	71		
	- Tiền ăn bán trú	2.015	2.015		
	- Tiền ăn sáng	884	884		
	- Bảo hiểm tai nạn	20	20		
	- Tiền điện	84	84		
	- Số liên lạc điện tử	51	51		
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp	4.939	4.939		
1	Hóa đơn bán hàng	209	209		
2	Thu khác	1.605	1.605		
	Tổ chức phục vụ bán trú	649	649		
	Vệ sinh bán trú	63	63		
	Thiết bị vật dụng bán trú	52	52		
	Anh văn	462	462		
	Thẻ dực nhíp điệu	189	189		
	Vẽ	190	190		
	Hoạt động giữ trẻ hè	0			
3	Thu hộ chi hộ	3.125	3.125		
	- Đồ dùng học phẩm	71	71		
	- Tiền ăn bán trú	2.015	2.015		
	- Tiền ăn sáng	884	884		
	- Bảo hiểm tai nạn	20	20		
	- Tiền điện	84	84		
	- Số liên lạc điện tử	51	51		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	<i>Lệ phí</i>				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.156	6.156		
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.156	6.156		
1	Chi quản lý hành chính	6.156	6.156		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.038	4.038		
	Tiêu mục 6001	1.448	1.448		
	Tiêu mục 6051	443	443		
	Tiêu mục 6099				
	Tiêu mục 6101	30	30		
	Tiêu mục 6105				
	Tiêu mục 6112	475	475		
	Tiêu mục 6113	2	2		
	Tiêu mục 6115	293	293		
	Tiêu mục 6301	357	357		
	Tiêu mục 6302	63	63		
	Tiêu mục 6303	44	44		
	Tiêu mục 6304	20	20		
	Tiêu mục 6349	10	10		
	Tiêu mục 6605	2	2		
	Tiêu mục 6608				
	Tiêu mục 6704	17	17		
	Tiêu mục 6754	19	19		
	Tiêu mục 6757	176	176		
	Tiêu mục 7001				
	Tiêu mục 7049	3	3		
	Tiêu mục 7799				
	Tiêu mục 7951	373	373		
	Tiêu mục 7952	155	155		
	Tiêu mục 7953	31	31		
	Tiêu mục 7954	62	62		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.118	2.118		
	Tiêu mục 6105	233	233		
	Tiêu mục 6157	4	4		
	Tiêu mục 6199	4	4		
	Tiêu mục 6449	1552	1.552		
	Tiêu mục 6552	63	63		
	Tiêu mục 6757	5	5		
	Tiêu mục 6999	14	14		
	Tiêu mục 7049	34	34		
	Tiêu mục 7766	209	209		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG
MẦM NON
TÂN QUY

Thần Thị Thanh Tao

THUYẾT MINH CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đvt: đồng

STT	CHỈ TIÊU		Tổng dự toán 2022	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH				Ghi chú
	MỤC	MÃ NDKT		13.622.071 Tự chủ	14.622.071 CTTL (TK 10% chi TX)	14.622.071 CTTL (NQ03)	12.622.071 không tự chủ	
	Dự toán chi năm 2020							
1	6000		Tiền lương	4.038.236.000	-	958.219.312	1.160.520.813	
		6001	Lương biên chế	1.447.373.778	-		-	
	6050		Tiền lương HĐ	1.447.373.778				
		6051	Lương HĐ ND68	442.788.060	-	-	-	
		6099	Lương HĐ chuyên môn	442.788.060				
2	6100		Các khoản phụ cấp	0				
		6101	Phụ cấp chức vụ:	799.636.810	-		233.650.903	
		6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	29.800.000				
		6112	Phụ cấp ưu đãi	233.650.903			233.650.903	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	475.156.581				
		6115	Phụ cấp TNVK, PCTNNG	1.490.000				
2	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	293.190.229				
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.750.000	-	-	7.750.000	
		6199	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi tiền ăn trưa	3.750.000			3.750.000	
3	6200		Khen thưởng	4.000.000			4.000.000	
		6201	Khen thưởng cá nhân LĐT	-	-		-	
		6202	Khen thưởng đột xuất	0				
4	6300		Các khoản đóng góp	0				
		6301	BHXH	494.441.326	-	-	-	
		6302	BHYT	357.208.701				
		6303	Kinh phí Công đoàn	62.705.361				
		6304	BHTN	43.896.188				
		6349	BHTNLD-BNN	20.204.456				
5	6400		Các khoản thanh toán cá nhân	10.426.620				
		6449	Chi khác	1.551.862.564	-	958.219.312	593.643.252	
6	6500		Thanh toán DV công cộng	1.551.862.564	-	958.219.312	593.643.252	
		6501	Tiền điện	-	-	-	-	
		6502	Tiền nước	0	-			
		6504	Vệ sinh môi trường	0	-			
		...						
7	6550		Vật tư, văn phòng	63.792.000	-			
		6551	Văn phòng phẩm	0			63.792.000	

		6552	Công cụ, dụng cụ	63.792.000		-		63.792.000	
		6599	Vật tư văn phòng khác			-			
8	6600		Thông tin liên lạc	2.400.000	2.400.000	-	-	-	
		6605	Cước phí ĐT trong nước		2.400.000	-		-	
		6608	Bảo, tạp chí	0		-		-	
		...							
9	6700		Công tác phí	17.100.000	17.100.000	-		-	
		6704	Công tác phí khoán	17.100.000	17.100.000	-		-	
10	6750		Chi phí thuê mượn	200.592.119	195.687.461	-		4.904.658	
		6754	Thuê thiết bị các loại	19.352.000	19.352.000	-		-	
		6757	Thuê lao động trong nước	181.240.119	176.335.461			4.904.658	
11	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác CM	28.920.000	14.920.000			14.000.000	
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.920.000	14.920.000				
		6999	Tài sản và thiết bị khác	14.000.000				14.000.000	
12	7000		Chi phí nghiệp vụ CM cấu trúc ngành	36.786.000	2.886.000			33.900.000	
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	33.900.000				33.900.000	
		7049	Chi khác	2.886.000	2.886.000				
13	7950		Sửa chữa thường xuyên	621.002.565	621.002.565	-		-	
		7951	Quỹ bổ sung thu nhập	372.601.539	372.601.539	-		-	
		7952	Quỹ phúc lợi	155.250.641	155.250.641	-		-	
		7953	Quỹ khen thưởng	31.050.128	31.050.128				
		7954	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	62.100.257	62.100.257	-		-	
14	7000		Chi phí nghiệp vụ CM	-	-	-	-	-	
		7049	Chi phí CM khác	0					
				0					
15	7750		Chi khác	208.880.000	-	-		208.880.000	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	208.880.000		-		208.880.000	

* Ghi chú: Công khai niêm yết trên bảng tin từ ngày / /2023 đến ngày / /2023

Ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
TÂN QUY

Thị Thanh Tào

